

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

MÃ SỐ THUẾ : 0300422482

NƠI NHẬN :



Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Công Ty Cổ Phần HKN Que Hàn

1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, F12, Q4, TP. HCM

Điện thoại : 0838267269 - Fax : 39400942 (Ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2023

Mẫu số B - 01 DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.762.517.365	139.194.851.312
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.045.498.351	12.440.567.441
1. Tiền	111	VI.01	10.045.498.351	12.440.567.441
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.203.997.613	87.212.201.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	61.054.382.502	76.573.855.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.03	6.050.090.087	4.233.981.056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	20.336.752.051	8.040.366.495
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.05	(2.237.227.027)	(1.636.001.326)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		36.984.004.121	38.733.464.580
1. Hàng tồn kho	141	VI.06	36.984.004.121	38.733.464.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.529.017.280	808.617.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.529.017.280	808.617.627
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		283.584.182.640	308.120.175.072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		849.950.442	912.020.442
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	849.950.442	912.020.442
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
I. Tài sản cố định	220		271.784.646.937	293.515.098.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	227.564.331.984	243.516.440.348
- Nguyên giá	222		652.418.534.995	645.331.868.301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(424.854.203.011)	(401.815.427.953)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	23.014.760.352	28.414.530.200

- Nguyên giá	225		28.031.734.636	33.158.932.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.016.974.284)	(4.744.402.255)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.09	21.205.554.601	21.584.128.423
- Nguyên giá	228		32.472.305.406	32.083.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.266.750.805)	(10.499.699.783)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.092.340.187	2.767.570.389
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.07	3.092.340.187	2.767.570.389
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.857.245.074	10.925.485.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	7.857.245.074	10.925.485.270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		417.346.700.005	447.315.026.384

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		114.342.036.077	144.061.831.353
I. Nợ ngắn hạn	310		93.163.255.149	116.051.869.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	6.351.085.742	10.125.600.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.044.176.776	981.625.925
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	73.222.999	997.315.140
4. Phải trả người lao động	314		75.171.041	7.425.852.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.386.354.096	2.481.547.879
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	73.598.157	926.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	82.762.189.412	93.815.975.375
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		397.456.926	223.026.646
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		21.178.780.928	28.009.961.523
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	998.311.313	998.311.313
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	15.573.204.317	17.290.910.422
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	4.607.265.298	9.720.739.788
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		303.004.663.928	303.253.195.031
I. Vốn chủ sở hữu	410		303.004.663.928	303.253.195.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.081.599.186	5.168.308.346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	3.423.064.742	4.584.886.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.292.165.564	3.437.730.338
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.899.178	1.147.156.347
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		417.346.700.005	447.315.026.384

NGƯỜI LẬP BIỂU


Mai Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Mai Tứ Phương

Ngày 02 tháng 03 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trịnh Anh Phong

Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam
 Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ F12 Q4, TP.HCM
 Điện thoại : 0838267269 - Fax : 089400942

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 04 NĂM TÀI CHÍNH 2023

Mẫu số B - 02 DN

(Ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2023	Năm trước 2022	Năm nay 2023	Năm trước 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	64.077.383.223	72.691.410.294	236.261.142.941	273.825.142.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.500.520	1.800.000	48.099.080	591.223.899
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		64.056.882.703	72.689.610.294	236.213.043.861	273.233.918.998
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	54.727.095.220	58.529.677.816	199.038.066.494	222.918.077.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.329.787.483	14.159.932.478	37.174.977.367	50.315.841.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	12.200.896	21.198.861	71.803.294	97.365.829
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.979.291.138	2.834.797.749	8.397.762.543	9.965.473.392
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.979.291.138	2.834.797.749	8.397.762.543	9.965.473.392
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	2.955.490.450	5.305.348.288	12.583.702.648	20.000.790.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4.494.606.957	3.283.039.239	16.503.144.125	17.171.698.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(87.400.166)	2.757.946.063	(237.828.655)	3.275.244.905
11. Thu nhập khác	31	VII.6	41.692.531	162.177.571	521.270.574	1.896.461.865
12. Chi phí khác	32	VII.7	11.135.879	57.684.199	11.135.879	1.043.205.704
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.556.652	104.493.372	510.134.695	853.256.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(56.843.514)	2.862.439.435	272.306.040	4.128.501.066
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		659.433.540	141.406.862	950.932.205
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(56.843.514)	2.203.005.895	130.899.178	3.177.568.861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1,94)	75,06	4,46	108,26
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 02 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu


 Mai Thị Lý

Kế toán trưởng


 Mai Tứ Phương

Tổng Giám Đốc




 Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2023	Năm trước 2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		272.306.040	4.128.501.066
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.743.084.109	26.048.370.243
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kh	04		-	-
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		71.803.294	97.365.829
- Chi phí lãi vay	06		8.397.762.543	9.965.473.392
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		33.484.955.986	40.239.710.530
vốn lưu động				
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19.645.804.051)	(21.975.885.325)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.749.460.459)	1.760.799.340
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay	11		2.832.488.790	(1.289.658.789)
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			-	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.032.417.730)	(1.245.896.900)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.519.181.739)	(9.809.568.513)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(845.967.395)	(886.208.742)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		1.548.647.200	(2.278.987.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.073.260.602	4.514.304.001
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	199.468.717
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		-	-
vị khác			-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	199.468.717
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		146.749.494.419	169.443.397.761

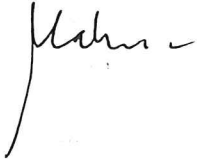
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150.609.844.824)	(176.963.806.851)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.607.979.287)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.468.329.692)	(7.520.409.090)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(2.395.069.090)	(2.806.636.372)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.440.567.441	15.247.203.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VI.01	10.045.498.351	12.440.567.431

Ngày 02 tháng 03 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc




Mai Tứ Phương



Trình Anh Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn, trước đây Công ty Hơi Kỹ nghệ Que hàn là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công Ty Hoá Chất Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ - TCNS.ĐT ngày 22/05/1993 của Bộ Trưởng Bộ CN Nặng. Đến ngày 01/04/2007 Công ty chuyển thành Công Ty TNHH MTV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn theo QĐ số : 3328/QĐ-BCN (100% vốn Nhà nước). Ngày 28/01/2015 được chuyển thành Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Mua bán các loại vật tư, phụ tùng sử dụng cho ngành khí công nghiệp. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa đường ống dẫn khí.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300422482, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2015. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0300422482, thay đổi lần thứ 12 ngày 08/06/2023

Ngành, nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, đất đèn, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng. Mua bán vật tư - phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.

Vốn kinh doanh theo giấy phép là 293.500.000.000 đồng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con :
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Cần Thơ
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Nha Trang
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Phan Rang
 - Xí nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Hải Phòng
 - Xí nghiệp HKN Que hàn Bình Dương
 - Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Tràng Kênh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006, đã được thay thế bằng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. - *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam*

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. *Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.*

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. *Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

3. *Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.*

4. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.*

5. *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.*

a/ *Chứng khoán kinh doanh*

b/ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;*

c/ *Các khoản cho vay ;*

d/ *Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết ;*

đ/ *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác ;*

e/ *Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.*

6. *Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :*

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị thu hồi.

7. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.

Giá gốc của thành phẩm tồn kho bao gồm : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

8. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :*

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

+ Nhà cửa vật kiến trúc :	10 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị :	05 - 25 năm
+ Phương tiện vận tải :	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý :	03 - 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều 27 NĐ 199/2004/NĐ - CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính Phủ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí hoa hồng, tiền thuê sử dụng đất đã phát sinh trong năm nhưng chưa trả do chưa đến hạn trả hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng : Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch để hoàn thành dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được đưa vào các khoản doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không ?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	930.316.509	2.256.728.086
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.115.181.842	10.183.839.355
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	10.045.498.351	12.440.567.441
2. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	61.054.382.502	76.573.855.439
- Văn phòng công ty	23.056.084.087	23.370.385.891
- Xí Nghiệp Biên Hòa	9.429.371.493	17.321.594.159
- Xí Nghiệp Cần Thơ	5.482.087.388	12.726.288.810
- Xí Nghiệp Nha Trang	2.970.241.000	2.876.331.686
- Xí Nghiệp Phan Rang	421.422.807	812.673.348
- Xí Nghiệp Que Hàn	6.162.824.827	4.625.158.568
- Xí Nghiệp Bình Dương	10.085.221.511	10.844.150.164
- Xí Nghiệp Hải Phòng	3.239.124.119	3.822.972.743
- Nhà Máy Trảng Kênh	208.005.270	174.300.070
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
Cộng	Cuối quý	Đầu năm
3. Trả trước cho người bán	6.050.090.087	4.233.981.056
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-
- Công Ty TNHH AT DATA	-	-
- Công ty CPXD Hoàng Minh	408.436.500	408.436.500
- Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Viettin	-	-
- Công ty TNHH TMDV Vận Tải Nam Long	-	-
- Công Ty TNHH TM Thiết Bị Y Khoa Nguyễn Tùng	-	-
- Cơ sở Sửa chữa Ô tô Tấn Phát	-	-
- BNF INDUSTRIES PTE LTD	-	-
- NIKKISO CLEAN ENERGY AND INDUSTRIAL GASES	4.247.613.648	1.790.601.120
- Công Ty TNHH CN và Giải Pháp Quốc Tế	-	-

- Các đối tượng khác 1.394.039.939 2.034.943.436

4. Phải thu khác

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.336.752.051		8.040.366.495	
- Tạm ứng cho CBCNV	3.606.942.697		3.395.497.709	-
- Phải thu của người lao động	8.818.800.000		-	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-		60.000.000	-
- Phải thu tiền ký cược bảo lãnh hợp đồng	6.305.090.112		2.790.417.232	-
- Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC	813.236.012		1.211.943.398	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	276.385.668		368.073.245	-
- Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	-		-	-
- Phải thu khác	516.297.562		214.434.911	-
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	849.950.442		912.020.442	
- Ký cược, ký quỹ thuế tài chính	849.950.442		912.020.442	-
Cộng	21.186.702.493		8.952.386.937	

5. Nợ xấu

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):				
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt	204.570.500		204.570.500	
- Tiêu Quốc An	203.397.774		203.397.774	
- Công Ty Cổ Phần LISEMCO	601.520.449		601.520.449	
- Công Ty Cổ Phần LISEMCO 5	792.904.862		-	
- Công ty Cổ phần Hà Đức Vinashine	133.801.900		133.801.900	
- Công ty Cổ phần Haco VN	94.875.000		94.875.000	-
- Các khoản phải thu khác	1.077.840.178		887.729.938	-
Cộng	3.108.910.663		2.125.895.561	

6. Hàng tồn kho:

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	19.891.239.355		21.038.575.265	
- Công cụ, dụng cụ;	884.141.609		2.106.217.146	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-		-	
- Thành phẩm;	14.058.956.936		10.163.333.952	
- Hàng hóa;	2.149.666.221		5.425.338.217	
- Hàng gửi bán;	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	
Cộng	36.984.004.121		38.733.464.580	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)

	Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm một xe bồn lớn	2.527.500.000	-
- Móng bồn Agron - XN Cần Thơ	17.982.500	-
- Xây dựng hệ thống PCCC Hải Phòng	-	413.636.364
- Chi phí thiết kế xây dựng XN Nha Trang	374.306.364	374.306.364
- Chi phí xây dựng trạm nạp Argon - XM Que Hàn	10.647.727	-
- Chi phí xây dựng hệ thống khí - BV Kiến An	-	316.735.006
- Móng bồn Agron - XN Que Hàn	10.647.727	-
- Tường rào Nhà Máy Trảng Kênh	57.412.300	-
- Chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng công ty	93.843.569	-
- Chi phí thiết kế xây dựng nhà xưởng - NM Trảng Kênh	-	1.662.892.655
Cộng	3.092.340.187	2.767.570.389

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	115.356.700.049	474.576.021.028	54.480.607.341	918.539.883	-	645.331.868.301
- Mua trong năm		784.629.598		105.360.000	-	889.989.598
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	1.734.165.277					1.734.165.277
- Chuyển từ tài sản thuê TC		5.127.197.819				5.127.197.819
- Thanh lý, nhượng bán	664.686.000					664.686.000
Số dư cuối năm	116.426.179.326	480.487.848.445	54.480.607.341	1.023.899.883	-	652.418.534.995
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.203.940.445	291.040.693.444	43.658.861.141	911.932.923	-	401.815.427.953
- Khấu hao trong năm	3.501.800.892	15.869.830.792	2.360.919.521	8.801.960	-	21.741.353.165
- Quý 1	3.391.212.245	15.817.522.152	2.360.919.521	6.606.960		21.576.260.878
- Quý 2	110.588.647	52.308.640		2.195.000		165.092.287
- Quý 3						-
- Quý 4						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài		1.962.107.906		-		1.962.107.906
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán	664.686.000					664.686.000
Số dư cuối năm	69.041.055.337	308.872.632.142	46.019.780.662	920.734.883	-	424.854.203.024
- Tại ngày đầu năm	49.152.759.604	183.535.327.584	10.821.746.200	6.606.960	-	243.516.440.348
- Tại ngày cuối quý	47.385.123.989	171.615.216.303	8.460.826.679	103.165.000	-	227.564.331.971

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 184.395.536.445 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.703.828.206	-	-	380.000.000	-	32.083.828.206
- Mua trong năm				388.477.200		388.477.200
Số dư cuối năm	31.703.828.206	-	-	768.477.200	-	32.472.305.406
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.357.199.783			142.500.000		10.499.699.783
- Khấu hao trong năm	699.317.834			67.733.188		767.051.022
Số dư cuối năm	11.056.517.617	-	-	210.233.188	-	11.266.750.805
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	21.346.628.423	-	-	237.500.000	-	21.584.128.423
- Tại ngày cuối quý	20.647.310.589	-	-	558.244.012	-	21.205.554.601

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	22.182.003.665	10.976.928.790	-	-	33.158.932.455
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác		5.127.197.819				5.127.197.819
Số dư cuối năm	-	17.054.805.846	10.976.928.790	-	-	28.031.734.636
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	3.701.613.001	1.042.789.254	-	-	4.744.402.255
- Khấu hao trong năm	-	1.136.987.056	1.097.692.879	-	-	2.234.679.935
- Mua lại TSCĐ thuê tài						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		1.962.107.906				1.962.107.906
Số dư cuối năm	-	2.876.492.151	2.140.482.133	-	-	5.016.974.284
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	18.480.390.664	9.934.139.536	-	-	28.414.530.200
- Tại ngày cuối quý	-	14.178.313.695	8.836.446.657	-	-	23.014.760.352

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí thuê nhà xưởng - XN Phan Rang
- Chi phí khác

b) Dài hạn

- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ
- Chi phí thuê nhà xưởng - XN Phan Rang
- Chi phí thuê nhà xưởng - XN Hải Phòng
- Chi phí thuê xe - XN Bình Dương
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cuối quý

Đầu năm

-

-

-

7.857.245.074

-

10.925.485.270

4.848.179.105

6.565.357.232

2.669.756.194

3.026.611.646

259.309.775

512.775.648

80.000.000

80.000.000

-

-

-

740.740.744

-

-

Cộng

7.857.245.074

10.925.485.270

13. Tài sản khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Ký quỹ thuê tài chính		
- Ký quỹ ký cược khác		
Cộng	-	-

14. Vay và nợ thuê tài

	Cuối quý		Năm 2023		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	82.762.189.412	82.762.189.412	146.749.494.419	157.803.280.382	93.815.975.375	93.815.975.375
- Vay ngân hàng	77.948.419.861	77.948.419.861	141.636.019.929	150.609.844.824	86.922.244.756	86.922.244.756
- Vay dài hạn đến hạn trả	505.194.258	505.194.258	505.495.203	1.872.720.857	1.872.419.912	1.872.419.912
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.308.575.293	4.308.575.293	4.607.979.287	5.320.714.701	5.021.310.707	5.021.310.707
b) Vay dài hạn	4.607.265.298	4.607.265.298	-	5.113.474.490	9.720.739.788	9.720.739.788
- Vay ngân hàng	42.117.600	42.117.600		505.495.203	547.612.803	547.612.803
- Thuê tài chính	4.565.147.698	4.565.147.698		4.607.979.287	9.173.126.985	9.173.126.985
Cộng	87.369.454.710	87.369.454.710	146.749.494.419	162.916.754.872	103.536.715.163	103.536.715.163

c) Các khoản nợ thuê tài

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	6.490.956.022	5.317.824.366	1.173.131.656	10.412.195.602	9.206.530.605	1.205.664.997
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cộng	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.351.085.742	6.351.085.742	10.125.600.441	10.125.600.441
- Văn phòng công ty	4.257.911.426	4.257.911.426	4.629.246.401	4.629.246.401
- Xí Nghiệp Biên Hòa	177.882.766	177.882.766	235.688.470	235.688.470
- Xí Nghiệp Cần Thơ	50.368.176	50.368.176	36.690.095	36.690.095
- Xí Nghiệp Nha Trang	105.196.166	105.196.166	387.274.547	387.274.547
- Xí Nghiệp Phan Rang	-	-	9.363.594	9.363.594
- Xí Nghiệp Que Hàn	141.762.346	141.762.346	803.932.265	803.932.265
- Xí Nghiệp Bình Dương	1.243.399.583	1.243.399.583	3.502.588.952	3.502.588.952
- Xí Nghiệp Hải Phòng	374.565.279	374.565.279	358.464.516	358.464.516
- Nhà Máy Trảng Kênh		-	162.351.601	162.351.601
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

- Văn phòng Công ty	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Cộng	7.349.397.055	7.349.397.055	11.123.911.754	11.123.911.754

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
16. Người mua trả tiền trước		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
- Trung tâm y tế huyện Thanh Phú		
- Công Ty Dịch vụ sửa chữa các Nhà máy Điện ENVGENCO3	-	-
- Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Việt	695.250.000	695.250.000
- Công Ty TNHH Hữu Biên (XN Que Hàn)	-	-
- Bệnh Viện Đa Khoa Vạn Hạnh (XN Bình Dương)	-	-
- Công Ty TNHH TMDV xử lý môi trường Việt Khải (XN BD	-	-
Các đối tượng khác	315.122.577	252.571.726
Cộng	1.044.176.776	981.625.925

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số điều chỉnh	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế GTGT	1.082.889.105	6.112.993.051	7.123.659.157	-	72.222.999
- Thuế TNDN	(85.573.965)	141.406.862	869.458.013	109.302.737	(704.322.379)
- Thuế TNDN Tràng Kênh	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-	-
- Các khoản nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	997.315.140	6.254.399.913	7.993.117.170	109.302.737	(632.099.380)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Thuế đất	774.254.660	2.361.320.809	2.284.965.699	-	(697.899.550)
- Thuế TNCN	34.362.967	301.191.711	393.624.095	-	(126.795.351)
- Thuế XNK	-	-	-	-	-
Cộng	808.617.627	2.662.512.520	2.678.589.794	-	(824.694.901)

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.386.354.096	2.481.547.879
- Trích trước chi phí lãi vay	121.419.196	155.904.879
- Trích trước tiền thuê đất - XN Biên Hòa	-	-
- Trích trước tiền lắp đặt hệ thống Oxy - XN Cần Thơ	-	-
- Trích trước tiền điện kỳ 3 tháng 12 năm 2022	2.264.934.900	2.325.643.000
- Trích trước chi phí cầu đường - XN Bình Dương năm 2023	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
Cộng	2.386.354.096	2.481.547.879

19. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Tiền cổ tức phải trả năm 2019	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	73.598.157	926.000
Cộng	73.598.157	926.000

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Tiền ký quỹ vỏ chai oxy	200.000.000	1.165.500.000
- Ký quỹ vỏ chai XN Biên Hòa	1.730.217.452	1.870.362.752
- Ký quỹ vỏ chai XN Cần Thơ	3.228.055.509	3.221.275.509
- Ký quỹ vỏ chai XN Nha Trang	2.604.878.400	2.574.719.205
- Ký quỹ vỏ chai XN Phan Rang	361.200.000	338.700.000
- Ký quỹ vỏ chai XN Que Hàn Khánh Hội	1.108.000.001	1.104.000.001
- Ký quỹ vỏ chai XN Bình Dương	6.185.152.955	6.419.470.955
- Ký quỹ vỏ chai XN Hải Phòng	149.000.000	567.682.000
- Ký quỹ vỏ chai NM Trảng Kênh	6.700.000	29.200.000
- Các khoản ký quỹ ký cược khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng	-	-
Cộng	15.573.204.317	17.290.910.422

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối quý			Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	-	-	-	-	-
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Quyền chọn chuyển đổi TP	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa P/phối các quỹ	Các khoản mục khác
A	1	2	3	4	5	7	8
Số dư đầu năm trước		-	-	293.500.000.000	-	5.835.129.516	-
- Lãi trong năm trước						1.147.156.347	
- Tăng khác						-	
- Chi trả cổ tức						-	
- Trích quỹ ĐTP						-	
- Trích quỹ khác						(2.397.399.179)	
Số dư đầu năm nay		-	-	293.500.000.000	-	4.584.886.684	-
- Lãi trong năm nay						130.899.178	
- Tăng khác						-	
- Chi trả cổ tức						-	

- Nộp khác						(1.292.721.120)	
- Phân phối các quỹ						3.423.064.742	-
Số dư cuối năm nay		-	-	293.500.000.000	-		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-
	288.098.000.000	288.098.000.000
	5.402.000.000	5.402.000.000
	-	-
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	293.500.000.000	293.500.000.000
	-	-
	-	-
	293.500.000.000	293.500.000.000
	-	-
	-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	29.350.000	29.350.000
	29.350.000	29.350.000
	29.350.000	29.350.000
	-	-
	-	-
	29.350.000	29.350.000
	29.350.000	29.350.000
	-	-

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

	6.081.599.186	5.168.308.346
	-	-
	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
--	-----------------	----------------

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ)

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
--	-----------------	----------------

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
--	-----------------	----------------

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	-	-
	-	-
	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
--	-----------------	----------------

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

	Cuối quý	Đầu năm
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	241.859.021	241.859.021
- Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang	164.511.966	164.511.966
- Công ty CP Công nghiệp Nông Thủy sản Phú Yên	14.550.288	14.550.288
- Công ty Lắp đặt và Xây dựng 473 - Đội 7 (Công trình cầu Đà Rằng)	164.508.000	164.508.000
- Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH TM 3D Long Hậu	69.894.000	69.894.000
- Công ty TNHH Thi công Cơ giới Hồng Phát	11.609.000	11.609.000
- Công ty TNHH Đóng tàu Biển Ngọc	7.541.002	7.541.002
- Công ty TNHH Hoàng Lâm	134.928.675	134.928.675
- Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng)	6.840.054	6.840.054
- Công ty cổ phần Xây dựng Shinec	24.724.100	24.724.100
- Công ty Phân bón và Hóa Chất Cần Thơ	7.153.000	7.153.000
- HXT Mỹ Trung Mỹ Văn HH	3.350.000	3.350.000
- Công ty Khí CN Hà Nội	550.000	550.000
- Cửa hàng TM Hà Tu	645.000	645.000
- Nhà máy đóng tàu Tam Bạc	937.450	937.450
- Ông Hưng - Hải Phòng	936.600	936.600
- Ông Công - Hòn Gai	521.000	521.000
- Ông Nông - Cần Thơ	84.897.500	84.897.500
- Công ty TNHH TM Hương Thủy	58.360.000	58.360.000
- Công ty ORY INTERNATIONAL	6.457.500	6.457.500
- Công ty giấy Thuận Thành	6.840.000	6.840.000
- Hãng - Cây số 7 - HP	111.000.989	111.000.989
- DNTN Bạch Đằng (Phú)	7.671.592	7.671.592
- Công ty TNHH Dũng Đạt	12.190.000	12.190.000
- Công ty Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	20.600.000	20.600.000
- Công ty CP CLIMA	19.000.000	19.000.000
- Công ty CP Sơn TOTO	25.588.497	25.588.497
- Công ty TNHH Tiến Bình	17.470.000	17.470.000
- Công ty TNHH Hà Bình HCM	14.140.000	14.140.000
- Công ty Bao Bì Quyết Thắng	9.650.000	9.650.000
- DNTN Anh Đức Quảng Ninh	25.023.300	25.023.300
- Công ty TT CP Hoài Bắc	25.100.000	25.100.000
- Công ty TNHH Tuấn Cường	-	-
Cộng	1.309.048.534	1.309.048.534

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: **Đồng**

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	59.201.647.294	67.963.125.158
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4.855.235.409	4.726.485.136
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-

Cộng

64.056.882.703

72.689.610.294

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

3. Giá vốn hàng bán

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán;
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

49.357.669.336

50.806.820.507

5.369.425.884

7.722.857.309

Cộng

54.727.095.220

58.529.677.816

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

12.200.896

21.198.861

Cộng

12.200.896

21.198.861

5. Chi phí tài chính

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

1.979.291.138

2.834.797.749

Cộng

1.979.291.138

2.834.797.749

6. Thu nhập khác

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vỏ chai
- Thu tiền bồi thường một phần đất tại NM Trảng Kênh
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

41.692.531

162.177.571

Cộng

41.692.531

162.177.571

7. Chi phí khác

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán tài sản
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

11.135.879

57.684.199

Cộng

11.135.879

57.684.199

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý
 - Chi phí vật liệu bao bì

4.494.606.957

3.283.039.239

2.391.233.670

1.882.085.244

90.928.620

59.717.499

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	57.181.798	454.211.400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.211.570	(178.903.041)
- Chi phí bằng tiền khác	1.150.051.299	1.065.928.137
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.955.490.450	5.305.348.288
- Chi phí nhân viên bán hàng	54.789.058	75.943.529
- Chi phí vật liệu bao bì	152.769.396	1.752.258.138
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	877.399.082	1.071.445.548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.719.768.707	1.881.330.669
- Chi phí bằng tiền khác	150.764.207	524.370.404

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.239.308.036	12.801.387.965
- Chi phí nhân công;	(308.880.661)	9.065.918.943
+ Tiền Lương	(1.194.733.225)	8.493.655.911
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	885.852.564	572.263.032
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6.365.904.448	7.245.181.498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	27.699.394.870	21.607.567.947
- Chi phí khác bằng tiền.	2.929.449.948	<u>2.879.134.233</u>
Cộng	46.925.176.641	53.599.190.586

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	659.433.540

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

